

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ PHÚC THỊNH  
Số: 2726/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Phúc Thịnh, ngày 10 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách**  
**năm 2025 của xã Phúc Thịnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚC THỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07/3/2026 của HĐND xã Phúc Thịnh về phê chuẩn Quyết toán ngân sách xã Phúc Thịnh năm 2025;*

*Theo đề nghị tại Tờ trình số 645/TTr-KT ngày 10/3/2026 của Phòng Kinh tế về việc đề nghị công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Phúc Thịnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Phúc Thịnh với các nội dung cụ thể như sau:

- Số liệu công khai: Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm.
- Hình thức công khai: Đăng tải trên trang thông tin điện tử xã Phúc Thịnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND Xã; Trưởng phòng Kinh tế Xã và thủ trưởng các đơn vị liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

**Nơi nhận:** ✓

- Như Điều 3;
- UBND Thành phố;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- TT: Đảng uỷ; HĐND Xã;
- Lãnh đạo UBND Xã;
- Các đơn vị dự toán thuộc Xã;
- Lưu: VT, KT. ✓



Nguyễn Văn Bằng

Phụ lục 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của UBND xã Phúc Thịnh)

			ĐVT: đồng	
Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán	Quyết toán
B	1	2	3=2/1	
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ</b>	1.995.429.486.036	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>		1.987.059.794.219
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	28.232.001.208	I. Chi đầu tư XD CB		1.396.493.925.133
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	0	II. Chi thường xuyên		417.987.347.993
III. Thu kết dư ngân sách	7.435.876.215	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)		171.328.303.293
IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.730.600.930.509	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.250.217.800
- Bổ sung cân đối ngân sách	28.425.000.000			
- Bổ sung mục tiêu	1.702.175.930.509			
<b>Thu chuyển nguồn ngân sách</b>	<b>229.160.678.104</b>			-
<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>8.369.691.817</b>			

10/3/2026

**PHỤ LỤC 02**

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của UBND xã Phúc Thịnh)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5=(3):(1)</b>	<b>6=(4):(2)</b>
	Tổng thu ngân sách xã	1.992.962.484.828	1.992.962.484.828	1.995.429.486.036	1.995.429.486.036	100,12	100,12
<b>I</b>	Số thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	25.765.000.000	25.765.000.000	28.232.001.208	28.232.001.208	109,58	109,58
<b>1</b>	Các khoản thu được hưởng 100%	25.765.000.000	25.765.000.000	28.232.001.208	28.232.001.208	109,58	109,58
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	15.550.000.000	15.550.000.000	19.520.303.699	19.520.303.699	125,53	125,53
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.493.000.000	4.493.000.000	3.762.456.046	3.762.456.046	83,74	83,74
	- Thu phí, lệ phí	949.000.000	949.000.000	994.694.273	994.694.273	104,81	104,81
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	1.142.000.000	1.142.000.000	1.045.052.980	1.045.052.980	91,51	91,51
	- Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất	3.360.000.000	3.360.000.000			0,00	0,00
	- Thu khác	271.000.000	271.000.000	2.909.494.210	2.909.494.210	1.073,61	1.073,61
<b>2</b>	Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ (%)	-	0		0		
<b>II</b>	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.730.600.930.509	1.730.600.930.509	1.730.600.930.509	1.730.600.930.509	100,00	100,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	28.425.000.000	28.425.000.000	28.425.000.000	28.425.000.000	100,00	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.702.175.930.509	1.702.175.930.509	1.702.175.930.509	1.702.175.930.509	100,00	100,00

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
III	Thu kết dư ngân sách năm trước	7.435.876.215	7.435.876.215	7.435.876.215	7.435.876.215	100,00	100,00
IV	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã						
V	Thu chuyển nguồn	229.160.678.104	229.160.678.104	229.160.678.104	229.160.678.104	100,00	100,00

PHỤ LỤC 03

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của UBND xã Phúc Thịnh)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thành phố giao	HDND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS Xã	Thành phố giao	HDND quyết định
A	B	1	3	2	6	7	9
	TỔNG CỘNG	1.798.100.627.582	2.035.138.070.758	1.987.059.794.219	1.987.059.794.219	110,5%	97,6%
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.798.100.627.582	2.033.887.852.958	1.985.809.576.419	1.985.809.576.419	110,4%	97,6%
I	Chi đầu tư phát triển	1.386.792.000.000	1.577.977.918.852	1.396.493.925.133	1.396.493.925.133	100,7%	88,5%
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do Xã quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ quy định điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	1.383.432.000.000	1.574.617.918.852	1.396.493.925.133	1.396.493.925.133	100,9%	88,7%
1.1	Chi quốc phòng						
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội						
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	64.064.000.000	66.014.189.000	65.097.969.867	65.097.969.867	101,6%	98,6%
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0		0			
1.6	Chi Văn hóa, thông tin,	213.852.000.000	252.881.926.678	214.129.969.446	214.129.969.446	100,1%	84,7%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thành phố giao	HDND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS Xã	Thành phố giao	HDND quyết định
1.7	Chi Phát thanh	5.250.000.000	5.250.000.000	5.247.767.000	5.247.767.000	100,0%	100,0%
1.8	Chi Thẻ dực thể thao	5.884.000.000	8.084.000.000	874.528.000	874.528.000	14,9%	10,8%
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	1.350.000.000	2.150.443.000	894.646.000	894.646.000	66,3%	41,6%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	1.052.571.000.000	1.199.776.360.174	1.079.333.910.820	1.079.333.910.820	102,5%	90,0%
	<i>Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi</i>	0	0	0	0		
	<i>Chi sự nghiệp giao thông</i>	930.973.000.000	1.061.102.540.274	971.179.119.995	971.179.119.995	104,3%	91,5%
	<i>Chi kiến thiết thị chính</i>	118.248.000.000	135.323.819.900	106.798.555.825	106.798.555.825	90,3%	78,9%
	<i>Chi sự nghiệp kinh tế khác</i>	3.350.000.000	3.350.000.000	1.356.235.000	1.356.235.000	40,5%	40,5%
1.11	Chi các hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	100,0%	100,0%
1.12	Chi bảo đảm xã hội	33.961.000.000	33.961.000.000	24.415.134.000	24.415.134.000	71,9%	71,9%
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0	0	0	0		
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>	3.360.000.000	3.360.000.000				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>396.145.627.582</b>	<b>424.994.731.419</b>	<b>417.987.347.993</b>	<b>417.987.347.993</b>	<b>105,5%</b>	<b>98,4%</b>
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	2.376.642.000	6.762.138.175	5.978.361.215	5.978.361.215	251,5%	88,4%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	2.810.000.000	5.817.122.000	5.816.952.486	5.816.952.486	207,0%	100,0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thành phố giao	HDND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS Xã	Thành phố giao	HDND quyết định
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	241.387.760.000	230.921.211.646	228.433.819.049	228.433.819.049	94,6%	98,9%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0		0			
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	9.397.000.000	9.266.127.015	9.266.119.975	9.266.119.975	98,6%	100,0%
2.6	Chi Văn hóa, thông tin ,	3.739.480.000	4.541.632.400	4.509.240.320	4.509.240.320	120,6%	99,3%
2.7	Chi Phát thanh	292.000.000	719.229.000	719.229.000	719.229.000	246,3%	100,0%
2.8	Chi Thể dục thể thao	902.000.000	1.544.228.000	1.544.228.000	1.544.228.000	171,2%	100,0%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1.852.000.000	1.303.976.854	1.214.092.854	1.214.092.854	65,6%	93,1%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	13.455.572.000	10.962.744.482	10.962.744.482	10.962.744.482	81,5%	100,0%
	<i>Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi</i>	6.983.294.280	6.983.294.280	6.983.294.280	6.983.294.280	100,0%	100,0%
	<i>Chi sự nghiệp giao thông</i>	373.915.000	373.915.000	373.915.000	373.915.000	100,0%	100,0%
	<i>Chi kiến thiết thị chính</i>	1.134.273.000	1.134.273.000	1.134.273.000	1.134.273.000	100,0%	100,0%
	<i>Chi công nghệ thông tin</i>	103.572.000	103.572.000	103.572.000	103.572.000	100,0%	100,0%
	<i>Chi tư vấn xây dựng</i>	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	100,0%	100,0%
	<i>Chi sự nghiệp kinh tế khác</i>	2.367.690.202	2.367.690.202	2.364.910.202	2.364.910.202	99,9%	99,9%
2.11	Chi các hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	66.034.733.582	108.988.221.455	105.525.982.772	105.525.982.772	159,8%	96,8%
2.11.1	Hoạt động Quản lý nhà nước	44.400.743.582	83.532.398.132	81.499.733.305	81.499.733.305	183,6%	97,6%
2.11.2	Hoạt động ngân sách Đảng	13.558.394.000	15.548.999.323	14.735.659.133	14.735.659.133	108,7%	94,8%
2.11.3	Hoạt động UBMTTQVN	8.075.596.000	9.906.824.000	9.290.590.334	9.290.590.334	115,0%	93,8%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thành phố giao	HDND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS Xã	Thành phố giao	HDND quyết định
2.12	Chi đảm bảo xã hội	53.898.440.000	44.168.100.392	44.016.577.840	44.016.577.840	81,7%	99,7%
2.13	Chi khác ngân sách	0	0	0	0		
<b>III</b>	<b>Nguồn năm trước chuyển sang, nguồn CCTL chưa phân bổ</b>	<b>13.458.000.000</b>	<b>30.159.389.687</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>171.328.303.293</b>	<b>171.328.303.293</b>		
	- Chi chuyển nguồn DTXD			136.630.878.407	136.630.878.407		
	- Chi chuyển nguồn Thường xuyên, CCTL			4.319.011.199	4.319.011.199		
	Nguồn CCTL chưa phân bổ			30.378.413.687	30.378.413.687		
<b>V</b>	<b>Dự phòng Ngân sách</b>	<b>1.705.000.000</b>	<b>755.813.000</b>				
<b>B</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>1.250.217.800</b>	<b>1.250.217.800</b>	<b>1.250.217.800</b>		<b>100,0%</b>

**PHỤ LỤC 04**

(Kèm theo Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 của UBND xã Phúc Thịnh)

DVT: đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2024	KẾ HOẠCH NĂM 2025				THỰC HIỆN NĂM 2025				DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2025		
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)		TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM			CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỒ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỒ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8	9	10	11=6-8	12=1+6-8
	<b>Tổng cộng</b>	-	<b>268.670.283</b>	-	<b>190.000.000</b>	-	<b>78.670.283</b>	<b>1.166.662.966</b>	-	<b>463.809.800</b>	-	<b>702.853.166</b>	
1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa		67.403.200				67.403.200	67.403.200		0		67.403.200	67.403.200
2	Quỹ Vì người nghèo		200.000.000		190.000.000		10.000.000	1.097.992.683		463.809.800		634.182.883	634.182.883
3	Quỹ khuyến học		1.267.083				1.267.083	1.267.083		0		1.267.083	1.267.083

